

Phụ lục. II
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	214,93	80,36			100,69		3,78	30,11	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88,04				88,04				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	88,04				88,04				
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	30,11							30,11	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	96,78	80,36			12,65		3,78		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,25		0,17		18,07		0,01		
2.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,28				0,28				
2.1.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,28				0,28				
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17,79				17,79				
2.2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,79				17,79				
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công công	CCC	0,18		0,17				0,01		
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,17		0,17						
2.3.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01						0,01		